

Bản án số: 09/2019/DS-PT

Ngày: 09 /4/2019

“V/v đòi lại tài sản nhà và đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TT H**

**- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Tôn Anh Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Văn Thanh

Ông Trương Cao Sơn

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Tú Loan- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh TT

H.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TT H:** Bà Vũ Thị Liên Hoa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 03 năm 2019 và ngày 09 tháng 04 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh TT H mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai, vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 27/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2018 về việc Đòi lại tài sản nhà và đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/TCDS-ST ngày 31/8/2018 của Tòa án nhân dân T phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2019/QĐPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đỗ T, sinh năm 1940.

Địa chỉ: Số nhà 17 đường Nguyễn S. C, phường VD, T phố H, tỉnh TT H(có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số nhà 108 đường B.T, phường PH, T phố H, tỉnh TT H(có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị T:* Ông Nguyễn Văn P- Luật sư của Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh TTH(có mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị R, sinh năm 1944, trú tại: Số nhà 17 đường Nguyễn S C, phường VD, T phố H, tỉnh TT H(vắng mặt, ủy quyền cho ông Đỗ T)

- Anh Đỗ Huy T, Đỗ Huy H, Đỗ Huy T, Đỗ Huy T, chị Mai Thị M H, chị Trương Thị Như P. Cùng trú tại: Số nhà 108 đường BT, phường PH, T phố H, tỉnh TT H(đều có mặt).

- Chị Nguyễn Thị Hoài T, sinh năm 1993, trú tại: Số nhà 12A đường H Quốc Việt, phường An Đông, T phố H, tỉnh TT H(vắng mặt, có văn bản từ chối tham gia tố tụng).

4. *Người làm chứng:*

Ông Đỗ X, sinh năm 1963; Đăng ký nhân khẩu thường trú: 108 BT, phường PH, T phố H; hiện trú tại: Số 50/19 đường G D, phường T P, quận T P, T phố H C M(có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Nguyên đơn - ông Đỗ T trình bày:*

Nguồn gốc nhà và đất tại thửa 142, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại 108 BT, phường PH, T phố H, tỉnh TT H là của ông mua lại của ông Lê Văn R từ năm 1969 nhưng đến năm 1972 thì ông mới có tiền để sửa chữa với mục đích là để tạo chỗ ở ổn định cho cha mẹ là ông Đỗ T, bà Nguyễn Thị C cùng hai em trai là ông Đỗ Văn M, Đỗ X. Khi mua thì hai bên có làm giấy tờ viết tay nhưng sau này đã bị thất lạc. Sau khi mua thì ông Đỗ T thuê ông T, ông T đổ đất, thuê ông Văn Trọng C làm nhà và đón cha mẹ cùng 2 em đang ở trọ tại đường Nguyễn Công T đến ở.

Ngày 12/01/1985, gia đình ông gồm có cha mẹ là ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị C cùng các em trai là Đỗ Văn M và Đỗ X đã cùng nhau ký vào biên bản họp gia đình (được lập T 05 bản, mỗi người giữ 01 bản) khẳng định nhà, đất tọa lạc tại 108 BT, phường PH, T phố H, tỉnh TT H là do ông Đỗ T tạo lập. Năm 1997, ông Đỗ T đã đăng ký, kê khai vào Sổ mục kê, diện tích kê khai 112,97m<sup>2</sup>. Sau khi ông Đỗ T chết (1988), bà Nguyễn Thị C chết (2006), ông Đỗ Văn M chết (2009) thì bà Trần Thị T là vợ của ông M và các con tiếp tục ở và quản lý, sử dụng nhà đất nói trên. Ông Đỗ T yêu cầu bà T và các con của bà thực hiện theo đúng như Biên bản họp gia đình ngày 12/01/1985 nhưng phía bà T không đồng ý nên ông Đỗ T đã làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân phường PH, Ủy ban nhân dân T phố H yêu cầu giải quyết tranh chấp. Ngày 26/4/2014, Ủy ban nhân dân phường PH hòa giải nhưng không T, ngày 11/9/2014, Phòng Tài nguyên Môi trường T phố H tiến hành làm việc giữa các bên nhưng không có kết quả nên ngày 03/11/2014, ông Đỗ T đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà Trần Thị T trả lại toàn bộ nhà, đất nói trên cho ông để ông thờ tự cha mẹ, ông sẽ có trách nhiệm thanh toán lại toàn bộ giá trị mà vợ chồng bà T đã chi phí để sửa chữa nhà cửa theo giá vàng 9999 tại thời điểm xét xử, hỗ trợ cho bà T và các con của bà chi phí di chuyển chỗ ở 50.000.000đ, công nhận công sức cho vợ chồng bà T trong quá trình ở trên đất.

*Bị đơn- bà Trần Thị T trình bày:*

Nguồn gốc nhà, đất là do cha mẹ chồng của bà là ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị C tạo lập. Năm 1981 bà T về làm dâu và sinh sống từ đó cho đến nay, bà công nhận móng nhà, sườn nhà, mái tôn là do ông Đỗ T tạo lập. Về diện tích đất: Ông Đỗ T, bà Nguyễn Thị C tạo lập với diện tích 60m<sup>2</sup>. Trong quá trình sinh sống, do diện tích sinh hoạt chật hẹp nên bà và ông Đỗ Văn M đổ đất coi nơi thêm diện tích nên mới có được như ngày hôm nay. Về chi phí sửa chữa: Năm 2001, sửa chữa hết 11,5 triệu đồng, giá vàng lúc đó khoảng 500.000đ, năm 2007, sửa chữa hết 24,5 triệu đồng, giá vàng lúc đó khoảng 1.200.000đ. Ngoài ra đề nghị Tòa án tính công sức bảo quản, phụng dưỡng cha mẹ, tu bổ tôn tạo đất theo quy định của pháp luật. Đối với biên bản họp gia đình vào năm 1985 do ông Đỗ T xuất trình thì bà T cho rằng đây là biên bản không có giá trị pháp lý vì bà không hay biết gì về biên bản này. Ngày 06/9/2016, bà T đã làm Đơn đề nghị giám định chữ ký của ông Đỗ Văn M và kèm theo các chứng cứ để chứng M chữ ký trong biên bản họp gia đình không phải của ông M nhưng bà T đã không nộp chi phí giám định và cho rằng không cần phải giám định chữ ký nữa vì biên bản này không có giá trị pháp lý.

Từ những ý kiến trên, bà Trần Thị T cho rằng đây là di sản thừa kế của ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị C để lại. Do ông T, bà C chết không để lại di chúc nên ông Đỗ T, ông Đỗ X cũng có quyền thừa kế theo pháp luật đối với di sản này. Do gia đình bà đã ăn ở ổn định từ năm 1981 đến nay, đã làm nghĩa vụ thuế đầy đủ đối với nhà nước, có nhiều công sức đóng góp trong việc bảo quản, di tu, sửa chữa nên đề nghị Tòa án giao nhà đất nói trên cho gia đình bà tiếp tục quản lý sử dụng và bà sẽ có trách nhiệm thanh toán lại giá trị bằng tiền cho những người thừa kế theo quyết định của Tòa án.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ Bà Lê Thị Rát (vợ ông Đỗ T) thống nhất với phần trình bày của ông T.

+ Anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, anh Đỗ Huy T, chị Mai Thị M H, chị Trương Thị Như PH thống nhất với phần trình bày của bà T.

+ Chị Nguyễn Hoài T trình bày: Chị thuê cửa hàng của bà T trong thời hạn 02 năm, đến năm 2020 mới kết thúc. Đối với chị, kết quả giải quyết vụ án như thế nào thì chị cũng chấp nhận, nếu tiếp tục cho thuê thì chị thuê, nếu không thì chị chuyển sang kinh doanh tại địa điểm khác và chị T từ chối tham gia tố tụng.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, Tòa án nhân dân T phố H còn tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng gồm ông Nguyễn Văn T, ông Ngô T, ông Trương Như T, ông Huỳnh Thế C, ông Bùi Văn P, ông Huỳnh Văn X, ông Nguyễn P, ông Đỗ X. Cụ thể phần trình bày của những người làm chứng như sau:

+ Ông Nguyễn Văn T, ông Ngô T: Năm 1978, ông Đỗ T thuê ông Tâm và ông Trần vận chuyển đồ đất, sau đó thuê ông Chèo xây dựng và ông Tâm, Trần phụ thợ nề xây dựng phần nhà ở phía sau bếp. Về hiện trạng sử dụng đất thì ông Tâm, ông Trần trình bày việc đồ đất là để tôn nền lên vì đất bị trũng, ranh giới các hộ liền kề đã ổn định.

+ Ông Trương Như T (đã chết): Ông ở tại 106 BT, Huế, quá trình sinh sống thì ông thấy ông Đỗ T đồ đất một phần rồi lát ri làm nhà tạm để bố mẹ và hai em ở. Sau này ông Đỗ T mua thêm đất và thuê người trung chuyển đồ vào nhà và xây dựng T ngôi nhà ở như hôm nay.

+ Ông Huỳnh Thế C: Đơn cung cấp T tin đề ngày 17/8/2017 thì ông C xác nhận gia đình bà T khai hoang, san lấp mặt bằng một phần ruộng và hồ phía sau để mở rộng diện tích. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/11/2017 ông C khai: Quá trình ông ở từ năm 1978 thì thấy có ông T, bà C, ông M, ông X ở. Sau này ông M lấy bà T và ở đó. Khi ông T, bà C, ông M qua đời thì bà T và các con của bà tiếp tục quản lý sử dụng. Về hiện trạng đất thì ông C xác nhận là do đất bị trũng nên đồ đất để tôn nền lên, đồ đất trong khuôn viên đất chứ không có việc coi nói vì ranh giới giữa các hộ đã ổn định.

+ Anh Bùi Văn P: Đơn cung cấp T tin đề ngày 18/8/2017 thì anh P xác nhận ban đầu nhà bà T có diện tích khoảng 50m<sup>2</sup>. Khoảng năm 2001 thì vợ chồng bà T thuê người đồ đất, khai hoang, coi nói thêm diện tích đất phía sau nên mới có diện tích như hôm nay. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/11/2017, anh P trình bày: Khi anh đến đó ở năm 1995 thì thấy có ông M, bà T, bà C ở đó, hiện trạng sử dụng đất thì ông Phụng xác nhận là do đất bị trũng nên đồ đất để tôn nền lên, đồ đất trong khuôn viên đất chứ không có việc coi nói vì ranh giới giữa các hộ đã ổn định.

+ Ông Huỳnh Văn X: Vào năm 2000, tôi được vợ chồng bà T thuê đồ đất thêm nền nhà cũ và san lấp mặt bằng phần khai hoang phía sau ngôi nhà tại địa chỉ trên. Vào thời điểm đó ngôi nhà chỉ là cấp 4 cũ kỹ, dột nát, không ở được với diện tích khoảng 40m<sup>2</sup> đến 50m<sup>2</sup>. Diện tích tôi đồ đất và san lấp khoảng hơn 100m<sup>2</sup>.

+ Ông Nguyễn P: Năm 1970, ông cùng gia đình được ông Lê Văn R cho đến ở tại 56 Triệu Ấu, hiện nay là 108 BT, Huế (nhà đất đang tranh chấp). Đến năm 1972 thì ông R lấy lại nhà và gia đình ông Phước chuyển sang sinh sống tại 56A Triệu Ấu (số mới 104 BT) cho đến nay. Quá trình sinh sống ở đó thì ông P thấy ông Đỗ T sửa chữa nhà cửa và đưa cha mẹ và hai em đến ở, hiện trạng đất lúc đó phía trước đã đồ đất, phía sau trũng và đã bồi đất ở vùng trũng. Qua những gì chứng kiến thì ông Phước cho rằng nhà đất đang tranh chấp là do ông Đỗ T tạo lập.

+ Ông Đỗ X: Trước đây ông, cha mẹ ông và ông M ở nhà thuê tại 19 Nguyễn Công T, T phố H. Sau này anh Đỗ T mua nhà, đất tại 108 BT, Huế của ông Lê Văn R, sau đó làm nhà, thuê người đồ đất và đón cha mẹ cùng ông và ông M về ở. Năm 1985, ông T đã tổ chức họp gia đình, có mặt cha mẹ (lúc đó đang còn minh mẫn), ông T, ông M, ông X và tất cả đều ký vào biên bản họp gia đình nói trên, biên bản được lập T 05 bản, ông có giữ 01 bản nhưng đã bị thất lạc. Trước đó ông T đã đồ đất vào các vùng

trùng, ranh giới các hộ liền kề đã ổn định nên không có việc coi nói thêm diện tích như bà T trình bày.

Vụ án này đã được các cấp xét xử như sau:

*- Tại bản án số 04/2017/DS-ST ngày 15/03/2017 của Tòa án nhân dân T phố H đã quyết định:*

Áp dụng Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35, Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 230 Luật đất đai. Tuyên xử:

1. Nhà và đất số 108 (56 cũ) BT, phường PH, T phố H, tỉnh TT H có diện tích 110,5 m<sup>2</sup>, thửa đất số 142, tờ bản đồ số 23 thuộc phường PH, T phố H, tỉnh TT H là thuộc quyền sử dụng và sở hữu của nguyên đơn ông Đỗ T;

Bị đơn bà Trần Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Huy T, ông Đỗ Huy T, ông Đỗ Huy H, ông Đỗ Huy T, bà Mai M H và bà Trương Thị Như PH phải có nghĩa vụ bàn giao để trả lại nhà và đất số 108 (56 cũ) BT, phường PH, T phố H, tỉnh TT H có diện tích 110,5 m<sup>2</sup>, thửa đất số 142, tờ bản đồ số 23 thuộc phường PH T phố H, tỉnh TT H cho ông Đỗ T, theo đúng nguyên trạng theo biên bản định giá ngày 14/02/2017 của Hội đồng định giá tài sản.

2. Ông Đỗ T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị T số tiền 432.122.000đồng (Bốn trăm ba mươi hai triệu, một trăm hai mươi hai ngàn đồng), trong đó: Tiền sửa chữa nhà là 36.000.000đồng, tiền công sức gìn giữ tôn tạo hàng năm là 396.122.000đồng).

3. Bà Trần Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Huy T, ông Đỗ Huy T, ông Đỗ Huy H, ông Đỗ Huy T, bà Mai M H và bà Trương Thị Như P được quyền lưu cư trong thời hạn 05 (năm) tháng kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra còn quyết định về việc thi hành án và án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

*Tại bản án số 23/2017/DS-PT ngày 11/09/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh TT H đã quyết định:*

Căn cứ khoản 3 Điều 148, Khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 và Điều 345 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh TT H về tranh chấp đòi lại tài sản, giữa: Nguyên đơn: Ông Đỗ T; Bị đơn: Bà Trần Thị T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Rát, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, anh Đỗ Huy T, chị Mai Thị M H, chị Trương Thị Như PH.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân T phố H để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T không phải chịu. Hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị T đã nộp tại Biên lai số 002733 ngày 25/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự T phố H.

*Tại bản án sơ thẩm số 19/2018/TCDS-ST ngày 31/8/2018 của Tòa án nhân dân T phố H đã quyết định:*

Căn cứ khoản 2 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 166, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản nhà và đất của ông Đỗ T.

Buộc bà Trần Thị T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, chị Mai Thị M H, Trương Như P phải trả lại toàn bộ nhà, đất, vật kiến trúc tại 108 BT, phường PH, T phố H cho ông Đỗ T.

Giao toàn bộ nhà, đất, vật kiến trúc tại thửa 142, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại 108 BT, phường PH, T phố H, tỉnh TT H cho ông Đỗ T được quyền quản lý, sử dụng (có bản vẽ kèm theo).

Ông Đỗ T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

Về quyền lưu cư: Bà Trần Thị T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, chị Mai Thị M H, Trương Như PH được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để tạo lập nơi ở mới. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ T hỗ trợ cho bà Trần Thị T số tiền 50.000.000đ chi phí di chuyển chỗ ở.

2. Buộc ông Đỗ T phải thanh toán cho bà Trần Thị T và những người thừa kế của ông Đỗ Văn M, gồm có: anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H (do bà Trần Thị T đại diện nhận) số tiền  $773.500.000đ + 50.000.000đ + (36 \text{ chỉ vàng} \times 3.476.000đ) = 948.636.000đ$

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đỗ T không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu một khoản lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về chi phí định giá, đo vẽ: Ông Đỗ T tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 7.600.000đ, đã nộp đủ.

4. Về án phí:

+ Bà Trần Thị T và anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, chị Mai Thị M H, Trương Như PH phải chịu 200.000đ.

+ Ông Đỗ T phải chịu: 40.459.080đ. Đã nộp 15.391.000đ tại biên lai thu số 8256 ngày 10/12/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự T phố H, nay phải nộp thêm 25.068.000đ (làm tròn)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi T án, thỏa T thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 24/9/2018, bị đơn - bà Trần Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 26/9/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn - bà Trần Thị T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ T. Bà T cho rằng nhà đất tại 108 BT phường PH T phố H là di sản thừa kế của bố mẹ chồng (là ông T, bà C) nên đề nghị giao nhà đất tại 108 BT, phường PH, T phố H cho bà T quản lý sử dụng và bà T thanh toán lại cho ông T và ông X 2/3 giá trị nhà đất trên theo kỷ phần thừa kế. Nguyên đơn - ông Đỗ T không đồng ý với đề nghị của bà T và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không tự hòa giải, thỏa T với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Chưa có căn cứ xác định nhà đất tại 108 BT, phường PH, T phố H là thuộc sở hữu của ông Đỗ T. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước thống nhất quản lý. Người sử dụng đất đai hợp pháp được tiếp tục sử dụng, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của pháp luật cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của nhà nước. Bà T và các con của bà T

chưa có chỗ ở nên đề nghị áp dụng T tư liên tịch số 01/1999/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/01/1999 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao để giao nhà đất tại 108 BT, phường PH, T phố H cho bà T và các con của bà T được quyền sử dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Điều 19 Hiến pháp năm 1980; Điều 1, Điều 4 Luật Đất đai năm 1987; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; Điều 10 Luật Đất đai năm 2003; Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 để sửa án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của ông Đỗ T.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TT H có ý kiến:*

*Về kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục.

*Về nội dung giải quyết vụ án:*

Về tài liệu chứng cứ xác định nguồn gốc nhà đất tại 108 BT, phường PH, T phố H: Theo lời khai của bị đơn là bà Trần Thị T (Biên bản làm việc ngày 11/9/2014 tại Ủy ban nhân dân phường PH có tham gia của Phòng Tài nguyên Môi trường T phố H) thì bà T khai: Nguồn gốc thửa đất do ông Đỗ T chiếm dụng đất công để cha mẹ làm nhà, bà T công nhận sườn nhà, mái tôn và móng nhà là do ông T tạo lập. Quá trình sử dụng bà sửa chữa 02 lần: lần thứ nhất vào năm 2001, sửa chữa hết 11.500.000đ; lần 2 vào năm 2007, sửa chữa hết 24.500.000đ. Lời khai của bà T phù hợp với Biên bản họp gia đình ngày 12/01/1985 xác nhận nhà đất tại 108 (số mới) BT, phường PH, T phố H là do ông Đỗ T tạo lập. Ngoài ra lời khai của các ông Nguyễn Văn T, Ngô T, Trương Như T, Nguyễn P cũng đều phù hợp với nội dung biên bản họp gia đình ngày 12/01/1985, đặc biệt lời khai của ông Đỗ X- người đã ở nhà đất này vào năm 1973 và là người trực tiếp ký vào Biên bản họp gia đình ngày 12/01/1985. Ông X cũng là người làm chứng duy nhất (do hiện nay ông T, bà C, ông M đã chết) khẳng định Biên bản họp gia đình là thật và nguồn gốc nhà đất trên là do ông Đỗ T tạo lập.

Năm 1981 bà T kết hôn với ông M về làm dâu chung sống với ông T bà C trong căn nhà trên, như vậy trước khi bà T về làm dâu thì đã có nhà đất nói trên. Bà T cho rằng nhà đất là do bố mẹ chồng (ông T bà C) tạo lập nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Các lời khai của các ông Huỳnh Thế C, Bùi Văn P cũng chỉ khẳng định là thấy ông T bà C ở đó chứ không đưa ra căn cứ gì để khẳng định nhà đất nhà đất thuộc quyền sở hữu của ông T bà C.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định được nhà đất tranh chấp trên là do ông Đỗ T tạo lập. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản nhà đất của ông Đỗ T là có căn cứ, phù hợp với của T tư liên ngành số 04/TTLN ngày 03/5/1990 của TAND TC-VKSNDTC-TCQLRĐ hướng dẫn Giải quyết tranh chấp về tài sản gắn liền với sử dụng đất và Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội hướng dẫn về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991.

Về diện tích coi nói: Bà T cho rằng ông T bà C tạo lập diện tích 60m<sup>2</sup>, quá trình sử dụng bà có coi nói thêm diện tích như ngày nay là không có căn cứ. Bởi vì, những người làm chứng ông C, ông P và ông X xác nhận do đất bị trũng nên đổ đất để tôn nền lên, đổ đất trong khuôn viên chứ không có việc coi nói, vì ranh giới giữa các hộ đã ổn định. Năm 1997 ông Đỗ T đăng ký kê khai tại sổ mục kê của Ủy ban nhân dân phường PH diện tích đất là 112,97m<sup>2</sup> thì vợ chồng ông M bà T không có ý kiến, khiếu nại gì.

Đối với ý kiến bà T cho rằng Hồ sơ kỹ thuật đất lập ngày 02/10/1996 và cả tờ bản đồ Gis-Huế sau này đều xác nhận tên chủ sử dụng thửa đất là ông Đỗ Văn M, quá trình sử dụng ông bà đã thực hiện nghĩa vụ thuế, sổ mục kê lập ngày 12/12/1997 xác nhận tên

chủ sử dụng đất là ông Đỗ T nhưng ông T không sử dụng thửa đất này, nhận thấy: Năm 1997 ông T đăng ký tên chủ sử dụng đất vào sổ mục kê tại UBND phường PH thì vợ chồng bà T không có ý kiến gì và cũng không có tài liệu nào thể hiện có sự tranh chấp tại thời điểm này. Các giấy tờ (biên lai thuế, giấy mời ông M bà C nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng...) chỉ thể hiện quyền và nghĩa vụ của người đang sử dụng đất không phải là những căn cứ để phát sinh quyền sở hữu về tài sản của công dân.

Từ phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: bác kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo kháng cáo của bà Trần Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nằm trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T) đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ T. Bà T cho rằng nhà đất tại 108 BT, phường PH, T phố H là di sản thừa kế của ông T bà C nên đề nghị giao nhà đất tại 108 BT, phường PH, T phố H cho bà T được sở hữu, bà T thanh toán lại 2/3 giá trị nhà đất theo kỷ phân thừa kế cho ông T và ông X, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Về tài liệu chứng cứ xác định nguồn gốc, sở hữu nhà, đất tại 108 BT, phường PH, T phố H:

Theo lời khai của nguyên đơn - ông Đỗ T thì nhà, đất tại 108 BT, phường PH, T phố H do ông T tạo dựng, mua đất của ông Lê Văn R vào năm 1972, sau khi làm nhà, ông T cho bố mẹ và 2 em (là ông T, bà C, ông M và ông X) vào ở nhờ.

Theo Biên bản họp gia đình ngày 12/01/1985, có 05 người (gồm bố mẹ là ông T bà C và 03 người con là ông T, ông M và ông X) đều thừa nhận nhà đất tại 108 BT là do ông T tạo mãi và cho ông T, bà C, ông M và ông X ở nhờ khi nào ông T cần sử dụng thì giao lại cho ông T.

Theo lời khai của bị đơn - bà Trần Thị T (tại Biên bản làm việc ngày 11/9/2014 ở Ủy ban nhân dân phường PH có Phòng Tài nguyên Môi trường T phố H tiến hành làm việc) thì bà T khai: Nhà tại 108 BT thì sườn nhà, mái tôn và móng nhà là do ông T tạo lập, bà T về làm dâu tại nhà 108 BT vào năm 1981 có sửa chữa 02 lần, lần thứ nhất vào năm 2001, sửa chữa hết 11.500.000đ; lần 2 vào năm 2007, sửa chữa hết 24.500.000đ. Nguồn gốc thửa đất do ông Đỗ T chiếm dụng đất công để cha mẹ làm nhà. Lời khai của bà T phù hợp với Biên bản họp gia đình ngày 12/01/1985.

Theo lời khai của những người làm chứng, gồm: các ông Nguyễn Văn T, Ngô Trân, Trương Như Truyền, Nguyễn Phước cũng đều phù hợp với nội dung biên bản họp gia đình ngày 12/01/1985, đặc biệt lời khai của ông Đỗ X - người đã ở nhà đất này vào năm 1973 và là người trực tiếp ký vào Biên bản họp gia đình ngày 12/01/1985. Ông X cũng là người làm chứng duy nhất (do hiện nay ông T, bà C, ông M đã chết) khẳng định

Biên bản họp gia đình là thật và nguồn gốc nhà đất tại 108 BT, phường PH, T phố H do ông Đỗ T tạo lập.

Theo sổ mục kê của Ủy ban nhân dân phường PH lập năm 1997 thì chủ sử dụng đất là ông Đỗ T, diện tích 112,97m<sup>2</sup>. Theo Biên bản xác M do Tòa án nhân dân T phố H lập ngày 17/3/2017 tại Ủy ban nhân dân phường PH đã thể hiện: Sổ mục kê đất do Ủy ban nhân dân phường PH lưu trữ và có cấp cho ông Đỗ T đây là tài liệu có giá trị chứng M, về bản đồ địa chính là tài liệu có thật, cả hai tài liệu này được lưu trữ tại UBND phường. Khi ông T đăng ký tên vào sổ mục kê thì trước đó ông T đã nộp tất cả các tài liệu giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc và người sử dụng hợp pháp và căn cứ vào bản đồ địa chính(sổ giả ngoại) do cơ quan nhà nước đo đạc tại thời điểm đó.

Như vậy tổng hợp các tài liệu chứng cứ nêu trên, thấy rằng việc ông T mua đất làm nhà và cho bố mẹ là ông T bà C và 02 em là ông M và ông X ở nhờ là có căn cứ, phù hợp với biên bản họp gia đình ngày 12/01/1985, phù hợp với việc ông T kê khai, đăng ký đất tại sổ mục kê năm 1997, đã được Tòa án nhân dân T phố H xác M tại Ủy ban nhân dân phường PH và phù hợp với lời khai của chính bà T và những người làm chứng. Từ các tài liệu chứng cứ như trên xác định được về nhà, đất tại 108 BT, phường PH, T phố H là do ông Đỗ T tạo lập.

Việc bà T cho rằng nhà, đất tại 108 BT là do ông T bà C tạo lập, nên di sản thừa kế của ông T bà C là không có căn cứ, bởi vì tại Biên bản họp gia đình ngày 12/01/1985, ông T bà C thừa nhận nhà đất tại 108 BT là do ông T tạo mãi và ông T cho ông T, bà C, ông M và ông X ở nhờ khi nào ông T cần sử dụng thì giao lại cho ông T. Hiện nay ông X vẫn thừa nhận như vậy. Mặt khác ông T bà C không có kê khai gì với địa PH và không có giấy tờ gì mang tên ông T bà C, chỉ có ông Đỗ T đăng ký vào sổ mục kê UBND phường PH, năm 1997.

Bà T cho rằng ông T bà C tạo lập diện tích 60m<sup>2</sup>, quá trình sử dụng bà có coi nói thêm diện tích như ngày nay là không có căn cứ, bởi vì, những người làm chứng ông C, ông Phụng và ông Xảo xác nhận do đất bị trũng nên đổ đất để tôn nền lên, đổ đất trong khuôn viên chứ không có việc coi nói, vì ranh giới giữa các hộ đã ổn định. Năm 1997 ông Đỗ T đăng ký kê khai tại sổ mục kê của Ủy ban nhân dân phường PH diện tích đất là 112,97m<sup>2</sup> thì vợ chồng ông M bà T không có ý kiến, khiếu nại gì.

Do xác định được nhà đất tại 108 BT do ông Đỗ T tạo lập nên thuộc sở hữu của ông T, ông T cho bố mẹ là ông T bà C và 02 em là ông M và ông X ở nhờ. Năm 1981 bà T kết hôn với ông M về ở tại nhà 108 BT và sinh các con, nên bà T và các con của bà T và ông M cũng là những người ở nhờ nhà của ông T.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, về giao dịch dân sự về nhà ở xác lập trước ngày 1 tháng 7 năm 1991 thì ông T được lấy lại nhà tại 108 BT, phường PH, T phố H. Hiện nay ông T bà C và ông M đã chết, nhà số 108 BT, Huế do vợ cùng các con, dâu của ông M (là bà Trần Thị T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, chị Mai Thị M H, Trương Như PH) đang ở. Ông T yêu cầu bà Trần Thị T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, chị Mai Thị M H, Trương Như PH trả lại nhà cho ông T để ông thờ phụng cha mẹ là có căn cứ pháp luật.

#### *Về Quyền sử dụng đất:*

Theo quy định tại điểm c mục 1 phần II của T tư liên ngành số 04/TTLN ngày 03/5/1990 của TAND TC-VKSNDTC- TCQLRĐ hướng dẫn Giải quyết tranh chấp về tài sản gắn liền với sử dụng đất, quy định: “...c. Nhà ở, vật kiến trúc khác hoặc cây lâu năm là những bất động sản gắn liền với đất. Khi giải quyết các tranh chấp nói trên, Toà án nhân dân giải quyết cả quyền sử dụng đất có nhà ở, vật kiến trúc khác hoặc cây lâu

*năm đó, có nghĩa là Tòa án quyết định cho ai được sở hữu nhà, vật kiến trúc, cây lâu năm đến đâu thì người này có quyền sử dụng đất đến đó... ”.*

Do xác định nhà tại 108 BT, phường PH, T phố H là thuộc quyền sở hữu của ông Đỗ T và mặt khác đất tại 108 BT, phường PH, T phố H do ông Đỗ T đăng ký kê khai tại sổ mục kê của Ủy ban nhân dân phường PH diện tích đất là 112,97m<sup>2</sup> chủ sử dụng đất là ông Đỗ T, đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác M tại biên bản xác M ngày 17/3/2017. Nên cần xác định diện tích đất gắn liền nhà 108 BT, phường PH, T phố H thuộc quyền sử dụng của ông Đỗ T.

Việc bà T cho rằng quá trình ở và sử dụng bà T có kê khai hộ khẩu và có thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước; xét thấy, việc đóng thuế nhà đất hàng năm là nghĩa vụ của người đang sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ đóng thuế, mặt khác ông T cũng kê khai ông T bà C và ông T có đóng thuế nhà đất. Do đó việc có đóng thuế nhà đất cũng như việc kê khai hộ khẩu không phải là căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu mà chỉ thể hiện quyền và nghĩa vụ của người đang sử dụng đất.

Hiện nay ông T bà C và ông M đã chết nhà, đất tại số 108 BT do vợ các con và dâu của ông M (là bà Trần Thị T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, chị Mai Thị M H, Trương Như PH) đang sử dụng. Ông T yêu cầu bà Trần Thị T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, chị Mai Thị M H, Trương Như PH trả lại đất cho ông T là có căn cứ pháp luật.

Về diện tích đất ở có sự chênh lệch, theo sổ mục kê đứng tên ông T thì diện tích lô đất là 112,97m<sup>2</sup> và theo biên bản định giá ngày 14/02/2017 và ngày 03/9/2015 của Hội đồng định giá tài sản cũng như Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/3/2019 thì diện tích thực tế hiện trạng là 110,5m<sup>2</sup>; do đó, cần xem diện tích hiện trạng thực tế là 110,5m<sup>2</sup> để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Xét quan điểm, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T và đề nghị của Bà T tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nhà đất tại 108 BT, phường PH, T phố H cả ông T bà C và bà T không có kê khai sử dụng đất trong sổ địa chính, Nhà nước chưa giao quyền sử dụng đất cho ông T bà C và bà T nên không thể áp dụng điều 19 Hiến pháp năm 1980; Điều 1 Luật đất đai năm 1987; Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 10 Luật Đất đai năm 2003; Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 để bác yêu cầu đòi lại nhà đất của ông Đỗ T, cũng như không có căn cứ để giao nhà đất tại 108 BT cho bà T và các con của bà T.

Việc luật sư cho rằng bà T và các con của bà T chưa có chỗ ở, đề nghị áp dụng T tư liên tịch số 01/1999/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/01/1999 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội để giao nhà đất tại 108 BT phường PH T phố H cho bà T và các con của bà T được quyền sử dụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Hội đồng xét xử Phúc thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để xem xét thẩm định tại chỗ, nhưng sau khi xem xét thẩm định tại chỗ thì nhận thấy hiện trạng nhà đất 108 BT, phường PH, T phố H không có gì thay đổi so với biên bản định giá tài sản ngày 14/2 /2017 mà Tòa án T phố H đã thực hiện, hai bên ông T bà T thống nhất giữ nguyên biên bản định giá tài sản ngày 14/2 /2017 về diện tích nhà, đất và giá, không có gì thay đổi. Đồng thời qua việc xem xét thẩm định tại chỗ cũng thấy rằng: Với diện tích đất 110,5m<sup>2</sup>, chiều ngang 4,1m, diện tích trong chỉ giới đường đỏ 29,8m<sup>2</sup> thì không thể giao nhà, đất cho cả bà T và ông T theo như T tư liên tịch số 01/1999/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/01/1999 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết buộc bà Trần Thị T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ

Huy H, chị Mai Thị M H, chị Trương Như PH phải trả lại toàn bộ nhà, đất, vật kiến trúc tại 108 BT, phường PH, T phố H cho ông Đỗ T và buộc ông Đỗ T phải thanh toán cho bà Trần Thị T và những người thừa kế của ông Đỗ Văn M, gồm có: anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H (do bà Trần Thị T đại diện nhận) giá trị công sức sửa chữa, đóng góp, tôn tạo, tu bổ tài sản, hỗ trợ di chuyển với số tiền 948.636.000đ là đúng pháp luật. Với số tiền 948.636.000đ bà T và các con của ông M có đủ điều kiện để tạo lập chỗ ở mới, nên không thể cho rằng bà T và các con của ông M không có chỗ ở. Mặt khác việc bà T đề nghị giao nhà đất tại 108 BT, phường PH, T phố H cho bà T được quyền sở hữu, bà T thanh toán lại 2/3 giá trị nhà đất theo kỹ phần thừa kế cho ông T và ông X, thì rốt cuộc bà T cũng phải bán nhà đất này để có tiền thanh toán cho ông T và ông X, như vậy bà T cũng phải tạo lập chỗ ở mới. Do đó vấn đề Luật sư và bà T cho rằng không có chỗ ở và đề nghị giao nhà đất cho bà là không có căn cứ.

[3] Về công sức sửa chữa, đóng góp, tôn tạo, tu bổ tài sản, định giá tài sản, chi phí định giá, hỗ trợ di chuyển, quyền lưu cư và án phí sơ thẩm, cấp sơ thẩm đã xem xét, các bên không có kháng cáo, gồm:

- Công sức sửa chữa: Bà T trình bày: Năm 2001, sửa chữa hết 11.500.000 đồng, giá vàng lúc đó khoảng 500.000đồng, năm 2007, sửa chữa hết 24.500.000 triệu đồng, giá vàng lúc đó khoảng 1.200.000đ. Ông Đỗ T đồng ý thanh toán toàn bộ giá trị sửa chữa là 36 chỉ vàng theo giá vàng 9999 tại thời điểm xét xử:  $36 \text{ chỉ} \times 3.476.000\text{đ/chỉ} = 125.136.000\text{đồng}$ .

- Công sức bảo quản, đóng góp, tu bổ, tôn tạo tài sản: Bà Trần Thị T về làm dâu từ năm 1981 và sống liên tục tại đó cùng ông Đỗ Văn M, cho đến nay cũng đã 37 năm, có nhiều công sức đóng góp cho việc giữ gìn, tu bổ, tôn tạo tài sản, nộp thuế sử dụng đất... nên cần tính cho vợ chồng bà T công sức đóng góp tương đương với 20% giá trị đất theo định giá:  $3.867.500.000\text{đ} \times 20\% = 773.500.000\text{đ}$ .

- Về hỗ trợ chi phí di chuyển chỗ ở: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn hỗ trợ cho bà Trần Thị T và anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, chị Mai Thị M H, Trương Như PH số tiền 50.000.000đ

- Về quyền lưu cư: Bà Trần Thị T và anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, chị Mai Thị M H, Trương Như PH được quyền lưu cư trong thời gian 6 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật để tạo lập chỗ ở mới.

- Về chi phí định giá: 7.600.000đ, ông Đỗ T tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

- Về án phí:

- + Bà Trần Thị T và anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, chị Mai Thị M H, Trương Như PH phải chịu 200.000đồng.

- + Ông Đỗ T phải chịu:  $36.000.000\text{đ} + (3\% \times 148.636.000\text{đ}) = 40.459.080\text{đ}$ . Đã nộp 15.391.000đ tại biên lai thu số 8256 ngày 10/12/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự T phố H, nay phải nộp thêm 25.068.000đồng (làm tròn).

Bản án sơ thẩm xem xét về công sức sửa chữa, đóng góp, tôn tạo, tu bổ tài sản, chi phí định giá tài sản, lập bản vẽ, hỗ trợ di chuyển, quyền lưu cư, án phí dân sự sơ thẩm và quy định về thi hành án, cấp sơ thẩm đã giải quyết như trên là đúng pháp luật và không có kháng cáo, cần giữ nguyên các quyết định này của bản án sơ thẩm.

Tại cấp phúc thẩm việc Tòa án ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ là cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thanh toán tiền bản vẽ tại Văn phòng đăng ký đất đai T phố H, tổng cộng hết 3.174.000 đồng. Hai bên đương sự ông Đỗ T và bà Trần Thị T phải chịu mỗi người  $\frac{1}{2}$  của số tiền 3.174.000 đồng là 1.587.000 đồng (ông T và bà T đã nộp đủ).

Từ những phân tích và đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng yêu cầu của ông T buộc bà T và các con của bà T phải trả nhà đất tại 108 BT, phường

PH, T phố H là có căn cứ pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải liên đới cùng với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đỗ Huy T, Đỗ Huy H, Đỗ Huy T, Đỗ Huy T, chị Mai Thị M H, chị Trương Thị Như PH trả lại nhà và đất tại 108 đường BT, phường PH, T phố H, tỉnh TT H cho ông T là có căn cứ.

Kháng cáo của bà T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu của ông Đỗ T là không có căn cứ nên cần giữ nguyên án sơ thẩm và bác kháng cáo của bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Huy T, Đỗ Huy H, Đỗ Huy T, Đỗ Huy T.

[4] *Về án phí Dân sự phúc thẩm*: Do các kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bà Trần Thị T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, anh Đỗ Huy T phải chịu mỗi người 300.000 đồng. Nhưng bà T, anh T, anh H, anh T, anh T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại các biên lai thu tiền số 006078 ngày 18/10/2018; biên lai thu tiền số 006079 ngày 18/10/2018; biên lai thu tiền số 006076 ngày 18/10/2018; biên lai thu tiền số 006080 ngày 18/10/2018; biên lai thu tiền số 006077 ngày 18/10/2018, đều của Chi cục Thi hành án dân sự T phố H.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T. Giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm số 19/2018/TCDS-ST ngày 31/8/2018 của Tòa án nhân dân T phố H, tỉnh TT H:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 166, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản nhà và đất của ông Đỗ T.

Buộc bà Trần Thị T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, chị Mai Thị M H, Trương Như PH phải trả lại toàn bộ nhà, đất, vật kiến trúc tại 108 BT, phường PH, T phố H cho ông Đỗ T.

Giao toàn bộ nhà, đất, vật kiến trúc tại thửa 142, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại 108 BT, phường PH, T phố H, tỉnh TT H cho ông Đỗ T được quyền quản lý, sử dụng (có bản vẽ kèm theo).

Ông Đỗ T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

Về quyền lưu cư: Bà Trần Thị T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, chị Mai Thị M H, Trương Như PH được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để tạo lập nơi ở mới. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ T hỗ trợ cho bà Trần Thị T số tiền 50.000.000đ chi phí di chuyển chỗ ở.

2. Buộc ông Đỗ T phải thanh toán cho bà Trần Thị T và những người thừa kế của ông Đỗ Văn M, gồm có: anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H

(do bà Trần Thị T đại diện nhận) số tiền 773.500.000đ + 50.000.000đ + (36 chỉ vàng x 3.476.000đ) = 948.636.000đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đỗ T không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu một khoản lãi suất theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về chi phí định giá, đo vẽ: Ông Đỗ T tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 7.600.000đồng, đã nộp đủ.

4. Về án phí:

+ Bà Trần Thị T và anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, chị Mai Thị M H, Trương Như PH phải chịu 200.000đồng.

+ Ông Đỗ T phải chịu: 40.459.080đồng. Đã nộp 15.391.000đồng tại biên lai thu số 8256 ngày 10/12/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự T phố H, nay phải nộp thêm 25.068.000đồng (làm tròn)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy T, anh Đỗ Huy H, anh Đỗ Huy T phải chịu 300.000 đồng. Số tiền án phí dân sự phúc thẩm bà T, anh T, anh H, anh T, anh T đã nộp đủ tại biên lai thu tiền số 006078 ngày 18/10/2018; biên lai thu tiền số 006079 ngày 18/10/2018; biên lai thu tiền số 006076 ngày 18/10/2018; biên lai thu tiền số 006080 ngày 18/10/2018; biên lai thu tiền số 006077 ngày 18/10/2018, đều của Chi cục Thi hành án dân sự T phố H.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu VP;
- Lưu Tòa Dân sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Tôn Anh Dũng**